

QUY CHẾ

**Quản lý và sử dụng tài sản công thuộc phạm vi quản lý
của Ủy ban nhân dân thành phố Phan Rang - Tháp Chàm**
(Ban hành kèm theo Quyết định số 1936/QĐ-UBND ngày 27/9/2021
của Ủy ban nhân dân thành phố Phan Rang - Tháp Chàm)

Chương I

QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

Quy định này quy định về việc quản lý và sử dụng tài sản công bao gồm thẩm quyền, trình tự, thủ tục: quyết định mua sắm, thuê, xử lý tài sản công tại cơ quan, tổ chức, đơn vị; phê duyệt phương án xử lý tài sản phục vụ hoạt động của dự án sử dụng vốn nhà nước; sử dụng tài sản công vào mục đích kinh doanh, cho thuê, liên doanh, liên kết; xác lập quyền sở hữu toàn dân về tài sản, xử lý tài sản được xác lập sở hữu toàn dân; thẩm quyền khai thác, xử lý tài sản kết cấu hạ tầng, thủy lợi do Nhà nước đầu tư, quản lý thuộc phạm vi quản lý của Ủy ban nhân dân thành phố Phan Rang - Tháp Chàm; trình tự, thủ tục báo cáo và công khai tài sản công.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

1. Cơ quan Đảng cộng sản Việt Nam và Nhà nước (gọi tắt là cơ quan).
2. Đơn vị sự nghiệp công lập (gọi tắt là đơn vị).
3. Tổ chức chính trị - xã hội, tổ chức chính trị xã hội - nghề nghiệp, tổ chức xã hội - nghề nghiệp, tổ chức xã hội, tổ chức khác được thành lập theo quy định của pháp luật (gọi tắt là tổ chức).
4. Cơ quan, cá nhân có thẩm quyền quyết định xác lập quyền sở hữu toàn về tài sản; cơ quan, tổ chức, đơn vị được giao nhiệm vụ quản lý, xử lý tài sản được xác lập quyền sở hữu toàn dân.
5. Doanh nghiệp, tổ chức, cá nhân khác có liên quan đến quản lý, sử dụng tài sản công.

Điều 3. Tài sản công

1. Nhà làm việc, công trình sự nghiệp và tài sản khác gắn liền với đất thuộc trụ sở làm việc, cơ sở hoạt động sự nghiệp.
2. Quyền sử dụng đất thuộc trụ sở làm việc, cơ sở hoạt động, sự nghiệp.
3. Xe ô tô và phương tiện vận tải khác, máy móc, thiết bị.
4. Tài sản được xác lập quyền sở hữu toàn dân.
5. Tài sản khác theo quy định của pháp luật.

Chương II
NHIỆM VỤ, QUYỀN HẠN, THẨM QUYỀN, TRÌNH TỰ,
THỦ TỤC QUYẾT ĐỊNH MUA SẮM, THUÊ, XỬ LÝ
TÀI SẢN CÔNG TẠI CƠ QUAN, TỔ CHỨC, ĐƠN VỊ

Điều 4. Thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn về quản lý nhà nước đối với tài sản công

1. Ủy ban nhân dân thành phố thống nhất quản lý tài sản công thuộc phạm vi quản lý của Ủy ban nhân dân thành phố. Thực hiện quyền hạn, nhiệm vụ theo quy định tại Điều 18 Luật Quản lý và sử dụng tài sản công.

2. Trưởng phòng Tài chính - Kế hoạch chịu trách nhiệm tham mưu Ủy ban nhân dân thành phố thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn quản lý nhà nước đối với tài sản công theo quy định tại Điều 18 Luật Quản lý và sử dụng tài sản công.

3. Thủ trưởng các cơ quan, tổ chức, đơn vị và Ủy ban nhân dân các phường, xã trực thuộc Ủy ban nhân dân thành phố thực hiện nhiệm vụ quản lý nhà nước đối với tài sản công thuộc phạm vi quản lý theo quy định tại Quy chế này và theo quy định của pháp luật hiện hành.

Điều 5. Mua sắm tài sản công

1. Thẩm quyền, trình tự, thủ tục quyết định mua sắm tài sản công trong trường hợp phải lập thành dự án đầu tư được thực hiện theo quy định của pháp luật về đầu tư công và pháp luật có liên quan.

2. Thẩm quyền quyết định mua sắm tài sản, hàng hóa, dịch vụ được thực hiện theo quy định tại khoản 2, Điều 5 của Quyết định số 68/2018/QĐ-UBND ngày 07/8/2018 của Ủy ban nhân dân tỉnh Ninh Thuận (gọi tắt là Quyết định số 68/2018/QĐ-UBND) về việc quy định về phân cấp quản lý tài sản công của tỉnh Ninh Thuận, cụ thể như sau:

a) Chủ tịch Ủy ban nhân dân thành phố căn cứ tiêu chuẩn, định mức quy định hiện hành, trong phạm vi dự toán ngân sách được giao hoặc bổ sung hàng năm quyết định mua sắm cho các cơ quan, tổ chức, đơn vị và Ủy ban nhân dân các phường, xã:

- Tài sản có giá trị dưới 500.000.000 đồng cho mỗi đơn vị tài sản;
- Một lô tài sản, hàng hóa, dịch vụ (một gói thầu) có giá trị dưới 1.000.000.000 đồng nhằm duy trì hoạt động thường xuyên của các cơ quan, tổ chức, đơn vị.

b) Thủ trưởng các cơ quan, tổ chức, đơn vị trực thuộc Ủy ban nhân dân thành phố; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các phường, xã quyết định: mua sắm đối với tài sản khác có giá trị dưới 100.000.000 đồng hoặc quyết định mua sắm tài sản, hàng hóa, dịch vụ có giá trị không quá 100.000.000 đồng cho một lần (một gói) mua sắm cho cơ quan, tổ chức, đơn vị và cho cơ quan, tổ chức, đơn vị thuộc phạm vi quản lý.

3. Mua sắm tài sản theo phương thức tập trung: đối với việc mua sắm các loại tài sản thuộc danh mục mua sắm tập trung thực hiện theo quy định của Chính phủ, hướng dẫn của Bộ Tài chính, quy định của Ủy ban nhân dân tỉnh và các quy định khác của pháp luật hiện hành.

4. Trình tự, thủ tục mua sắm tài sản công thực hiện theo quy định tại khoản 3, khoản 4, khoản 5 Điều 3 Nghị định số 151/2017/NĐ-CP ngày 26/12/2017 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Quản lý và sử dụng tài sản công (gọi tắt là Nghị định số 151/2017/NĐ-CP). Cơ quan được giao nhiệm vụ quản lý tài sản công quy định tại khoản 2, khoản 3 Điều 4 Quy định này có trách nhiệm có ý kiến về sự cần thiết, sự phù hợp trong việc mua sắm tài sản với tiêu chuẩn, định mức sử dụng tài sản công trước khi Chủ tịch Ủy ban nhân dân thành phố quyết định mua sắm tài sản theo thẩm quyền.

5. Các cơ quan, tổ chức, đơn vị mua sắm tài sản công tại Điều này lập đầy đủ thủ tục và tổ chức mua sắm theo đúng quy định của pháp luật.

Điều 6. Thuê tài sản phục vụ hoạt động

1. Thẩm quyền quyết định thuê tài sản để đảm bảo hoạt động bình thường của cơ quan, tổ chức, đơn vị thuộc phạm vi quản lý thực hiện theo quy định tại khoản 2, khoản 3 Điều 6 Quyết định số 68/2018/QĐ-UBND, cụ thể như sau:

a) Chủ tịch Ủy ban nhân dân thành phố quyết định việc thuê trụ sở làm việc có giá trị thuê dưới 200.000.000 đồng/năm.

b) Thuê tài sản khác phục vụ hoạt động của các cơ quan, đơn vị do các cơ quan, đơn vị thực hiện theo quy định của pháp luật, theo yêu cầu nhiệm vụ và dự toán được cấp có thẩm quyền phê duyệt.

2. Trình tự, thủ tục thuê tài sản công thực hiện theo quy định tại khoản 2, khoản 3, khoản 4 Điều 4 Nghị định số 151/2017/NĐ-CP. Cơ quan được giao nhiệm vụ quản lý tài sản công quy định tại khoản 2, khoản 3 Điều 4 Quy định này có trách nhiệm có ý kiến về sự cần thiết, sự phù hợp của đề nghị thuê tài sản với tiêu chuẩn, định mức sử dụng tài sản công trước khi Chủ tịch Ủy ban nhân dân thành phố quyết định thuê tài sản theo thẩm quyền.

3. Việc thuê dịch vụ xe ô tô phục vụ công tác chung, xe ô tô chuyên dùng của các cơ quan, tổ chức, đơn vị và Ủy ban nhân dân các phường, xã thực hiện theo quy định tại Điều 23 Nghị định số 04/2019/NĐ-CP ngày 11/01/2019 của Chính phủ.

Điều 7. Thu hồi tài sản công

1. Thẩm quyền quyết định thu hồi tài sản công tại cơ quan, tổ chức, đơn vị thực hiện theo quy định tại khoản 3 Điều 7 Quyết định số 68/2018/QĐ-UBND, cụ thể như sau:

Chủ tịch Ủy ban nhân dân thành phố quyết định thu hồi tài sản có nguyên giá theo sổ sách kế toán dưới 500.000.000 đồng cho mỗi đơn vị tài sản của đơn vị trực thuộc, cấp phường, xã (trừ các loại tài sản quy định tại khoản 1, khoản 2 Điều 7 Quyết định số 68/2018/QĐ-UBND).

2. Trình tự, thủ tục thu hồi tài sản công thực hiện theo quy định tại Điều 18, Điều 19 Nghị định số 151/2017/NĐ-CP. Cơ quan, tổ chức, đơn vị có tài sản bị thu hồi thực hiện bàn giao đầy đủ tài sản và hồ sơ có liên quan đến tài sản cho cơ quan được giao thực hiện nhiệm vụ quản lý tài sản công, cụ thể như sau:

Bàn giao cho Phòng Tài chính - Kế hoạch thành phố đối với tài sản công do Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp thành phố quyết định thu hồi.

Phòng Tài chính - Kế hoạch có trách nhiệm tham mưu Chủ tịch Ủy ban nhân dân thành phố quyết định thu hồi tài sản công theo thẩm quyền. Đồng thời, tiếp nhận bàn giao tài sản thu hồi; đề xuất phương án xử lý tài sản công, theo các hình thức quy định tại khoản 4 Điều 41 của Luật Quản lý và sử dụng tài sản công trình cơ quan, người có thẩm quyền xem xét, quyết định.

Điều 8. Điều chuyển tài sản công

1. Thẩm quyền quyết định điều chuyển tài sản công theo quy định tại khoản 3, khoản 4 Điều 8 Quyết định số 68/2018/QĐ-UBND, được thực hiện như sau (trừ điều chuyển tài sản công do Văn phòng Cấp ủy và Chính quyền là đơn vị dự toán thuộc ngân sách nhà nước cấp thành phố quản lý sang cơ quan, đơn vị của Đảng, thuộc thẩm quyền do Ban Thường vụ Thành ủy quyết định hoặc phân cấp thẩm quyền Quyết định điều chuyển theo quy định tại điểm c, khoản 2, Điều 25 Nghị định số 165/2017/NĐ-CP ngày 31/12/2017 của Chính phủ quy định việc quản lý và sử dụng tài sản tại cơ quan Đảng cộng sản Việt Nam).

Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp thành phố quyết định điều chuyển tài sản (trừ các loại tài sản quy định tại khoản 1 Điều 8 Quyết định số 68/2018/QĐ-UBND), cụ thể: giữa các cơ quan, tổ chức, đơn vị cấp thành phố; giữa các cơ quan cấp thành phố và Ủy ban nhân dân phường, xã; giữa các phường, xã trực thuộc thành phố.

Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã quyết định điều chuyển tài sản (trừ các loại tài sản quy định tại khoản 1 Điều 8 Quyết định số 68/2018/QĐ-UBND), cụ thể: giữa các cơ quan, tổ chức, đơn vị trực thuộc cấp xã (các thôn, khu phố).

2. Trình tự, thủ tục điều chuyển tài sản công thực hiện theo quy định tại Điều 21 Nghị định số 151/2017/NĐ-CP.

Trong thời hạn 30 ngày, kể từ ngày có quyết định điều chuyển tài sản của cơ quan có thẩm quyền, cơ quan, tổ chức, đơn vị có tài sản điều chuyển và cơ quan, tổ chức, đơn vị tiếp nhận tài sản điều chuyển có trách nhiệm: tổ chức bàn giao, tiếp nhận tài sản và lập thành biên bản theo Mẫu số 01/TSC-BBGN ban hành kèm theo Nghị định số 151/2017/NĐ-CP; thực hiện hạch toán tăng, giảm tài sản theo chế độ kế toán hiện hành; thực hiện đăng ký quyền sở hữu, quyền sử dụng tài sản theo quy định của pháp luật, báo cáo kê khai biến động tăng, giảm tài sản theo mẫu biểu quy định tại Thông tư số 144/2017/TT-BTC ngày 29/12/2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn một số nội dung của Nghị định số 151/2017/NĐ-CP ngày 26/12/2017 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Quản lý và sử dụng tài sản công (gọi tắt là Thông tư số 144/2017/TT-BTC) gửi cơ quan quản lý cấp trên (nếu có) xác nhận và gửi cho Phòng Tài chính - Kế hoạch để cập nhật thông tin của tài sản

vào Cơ sở dữ liệu Quốc gia về tài sản công theo quy định tại Điều 126, Điều 127 Nghị định số 151/2017/NĐ-CP.

Điều 9. Bán tài sản công

1. Thẩm quyền quyết định bán tài sản công trong các trường hợp quy định tại các điểm a, điểm b, điểm c khoản 1 Điều 43 của Luật Quản lý và sử dụng tài sản công và quy định tại khoản 2 Điều 9 Quyết định số 68/2018/QĐ-UBND, cụ thể như sau:

a) Chủ tịch Ủy ban nhân dân thành phố quyết định bán tài sản công có nguyên giá theo sổ kế toán dưới 500.000.000 đồng cho mỗi đơn vị tài sản (trừ các loại tài sản quy định tại khoản 1 Điều 9 Quyết định số 68/2018/QĐ-UBND).

b) Chủ tịch Ủy ban nhân dân thành phố giao cơ quan, tổ chức, đơn vị có tài sản công hoặc cơ quan được giao nhiệm vụ quản lý tài sản công quy định tại khoản 2, khoản 3 Điều 4 Quy định này tổ chức bán tài sản công.

2. Trình tự, thủ tục bán tài sản công, thực hiện theo quy định tại Điều 23 Nghị định số 151/2017/NĐ-CP.

Điều 10. Thanh lý tài sản công

1. Thẩm quyền quyết định thanh lý tài sản công thuộc phạm vi quản lý của Ủy ban nhân dân thành phố thực hiện theo quy định tại khoản 4 Điều 10 Quyết định số 68/2018/QĐ-UBND, cụ thể như sau:

a) Chủ tịch Ủy ban nhân dân thành phố quyết định thanh lý đối với các loại tài sản:

- Trụ sở làm việc, công trình xây dựng khác gắn liền với đất của cơ quan, tổ chức, đơn vị do cấp thành phố quản lý (quyết định thanh lý gửi về Sở Tài chính để theo dõi biến động tài sản).

- Các loại tài sản khác có nguyên giá theo sổ sách kế toán dưới 500.000.000 đồng cho mỗi đơn vị tài sản (trừ xe ô tô, các loại phương tiện vận tải khác).

b) Thủ trưởng các cơ quan, tổ chức, đơn vị, Ủy ban nhân dân các phường, xã quyết định thanh lý đối với các loại tài sản khác (trừ tài sản quy định tại điểm a khoản này) có nguyên giá theo sổ sách kế toán dưới 100.000.000 đồng trên mỗi đơn vị tài sản tại cơ quan, tổ chức, đơn vị.

2. Trình tự, thủ tục và tổ chức thanh lý tài sản công thực hiện theo quy định tại Điều 29, Điều 30, Điều 31 Nghị định số 151/2017/NĐ-CP.

3. Người đứng đầu cơ quan, tổ chức, đơn vị hoặc cơ quan được giao nhiệm vụ quản lý tài sản công quy định tại khoản 2, khoản 3 Điều 4 Quy định này tổ chức bán tài sản công được giao, thành lập Hội đồng để xác định giá theo Điều 8 Thông tư số 144/2017/TT-BTC đối với các tài sản quy định tại điểm a, điểm b khoản này hoặc thuê tổ chức có đủ điều kiện hoạt động thẩm định giá để xác định giá làm căn cứ quyết định giá khởi điểm hoặc giá bán chỉ định, giá bán niêm yết.

Điều 11. Tiêu hủy tài sản công

1. Thẩm quyền quyết định tiêu hủy tài sản công thuộc phạm vi quản lý của Ủy ban nhân dân thành phố thực hiện theo quy định tại khoản 2 Điều 11 Quyết định số 68/2018/QĐ-UBND, cụ thể như sau: Chủ tịch Ủy ban nhân dân thành phố quyết định tiêu hủy đối với các loại tài sản khác (trừ tài sản quy định tại khoản 1 Điều 11 Quyết định số 68/2018/QĐ-UBND) có nguyên giá theo sổ sách kế toán dưới 500.000.000 đồng trên một đơn vị tài sản tại các cơ quan, tổ chức, đơn vị thuộc phạm vi quản lý (gồm cả cấp xã).

2. Trình tự, thủ tục tiêu hủy tài sản công thực hiện theo quy định tại Điều 33 Nghị định số 151/2017/NĐ-CP.

Điều 12. Xử lý tài sản công trong trường hợp bị mất, bị hủy hoại

1. Thẩm quyền quyết định xử lý tài sản công, trong trường hợp bị mất, bị hủy hoại thuộc phạm vi quản lý của Ủy ban nhân dân thành phố thực hiện theo quy định tại khoản 2 Điều 12 Quyết định số 68/2018/QĐ-UBND, cụ thể như sau:

Chủ tịch Ủy ban nhân dân thành phố quyết định xử lý tài sản công trong trường hợp bị mất, bị hủy hoại đối với các loại tài sản có nguyên giá theo sổ sách kế toán dưới 500.000.000 đồng trên một đơn vị tài sản tại các cơ quan, tổ chức, đơn vị thuộc phạm vi quản lý (gồm cả cấp xã).

2. Trình tự, thủ tục xử lý tài sản công trong trường hợp bị mất, bị hủy hoại thực hiện theo quy định tại Điều 35 Nghị định số 151/2017/NĐ-CP.

Điều 13. Xử lý tài sản được xác lập quyền sở hữu toàn dân do cơ quan thi hành án cấp thành phố chuyển giao

Thực hiện theo quy định của pháp luật về tài sản được xác lập quyền sở hữu toàn dân do cơ quan thi hành án cấp thành phố chuyển giao và pháp luật có liên quan.

Điều 14. Quản lý và sử dụng số tiền thu được từ việc xử lý tài sản công

1. Toàn bộ số tiền thu được từ việc xử lý tài sản công tại cơ quan nhà nước được nộp vào tài khoản tạm giữ tại Kho bạc Nhà nước tỉnh Ninh Thuận của Phòng Tài chính - Kế hoạch làm chủ tài khoản quản lý số tiền thu được từ xử lý tài sản công do cơ quan, người có thẩm quyền thuộc cấp thành phố, cấp xã quyết định xử lý.

2. Tài khoản tạm giữ được theo dõi chi tiết đối với từng cơ quan có tài sản xử lý.

3. Người đứng đầu cơ quan được giao nhiệm vụ tổ chức xử lý tài sản công; có trách nhiệm lập, phê duyệt dự toán đối với các khoản chi phí liên quan đến việc xử lý tài sản.

4. Nội dung chi phí liên quan xử lý tài sản công, mức chi, thời hạn thanh toán, hồ sơ đề nghị thanh toán, định kỳ nộp ngân sách Nhà nước thực hiện theo quy định tại Điều 36 Nghị định số 151/2017/NĐ-CP.

Chương III

QUY ĐỊNH VỀ CHẾ ĐỘ BÁO CÁO VÀ CÔNG KHAI TÀI SẢN CÔNG

Điều 15. Báo cáo tài sản công

Việc báo cáo tài sản công thực hiện theo quy định tại Điều 125 Nghị định số 151/2017/NĐ-CP và theo quy định cụ thể như sau:

1. Đối với các loại tài sản công sau đây, cơ quan, tổ chức, đơn vị được giao quản lý và sử dụng báo cáo các cơ quan quản lý cấp trên và Phòng Tài chính - Kế hoạch để quản lý thống nhất, tập trung trong phạm vi toàn thành phố.

a) Trụ sở làm việc; quyền sử dụng đất để xây dựng trụ sở làm việc, cơ sở hoạt động sự nghiệp; xe ô tô các loại; tài sản chuyên dùng; tài sản cố định khác.

b) Tài sản phục vụ hoạt động của dự án sử dụng vốn nhà nước.

c) Tài sản được xác lập quyền sở hữu toàn dân.

2. Báo cáo tài sản công quy định tại khoản 1 Điều này gồm:

a) Báo cáo kê khai tài sản công.

b) Báo cáo tình hình quản lý và sử dụng tài sản công.

3. Trường hợp cơ quan, tổ chức, đơn vị được giao quản lý và sử dụng tài sản công quy định tại khoản 1 Điều này không thực hiện báo cáo hoặc báo cáo không đúng thời hạn, cơ quan tài chính nhà nước có quyền yêu cầu Kho bạc Nhà nước tạm đình chỉ thanh toán các khoản chi phí liên quan đến tài sản phải báo cáo và không bố trí kinh phí mua sắm tài sản cố định vào dự toán ngân sách năm sau của cơ quan, tổ chức, đơn vị đó; người đứng đầu cơ quan, tổ chức, đơn vị được giao quản lý và sử dụng tài sản công bị xử lý theo quy định.

Điều 16. Báo cáo kê khai tài sản công

Việc báo cáo kê khai tài sản công thực hiện theo quy định tại Điều 126 Nghị định số 151/2017/NĐ-CP.

Điều 17. Trình tự, hồ sơ báo cáo kê khai lần đầu và báo cáo kê khai bổ sung

Trình tự, hồ sơ báo cáo kê khai lần đầu và báo cáo kê khai bổ sung thực hiện theo quy định tại Điều 127 Nghị định số 151/2017/NĐ-CP.

Điều 18. Hồ sơ liên quan đến việc hình thành, biến động tài sản công

Hồ sơ liên quan đến việc hình thành, biến động tài sản công thực hiện theo quy định tại Điều 129 Nghị định số 151/2017/NĐ-CP.

Điều 19. Báo cáo tình hình quản lý và sử dụng tài sản công

Việc báo cáo tình hình quản lý và sử dụng tài sản công thực hiện theo quy định tại Điều 130 Nghị định số 151/2017/NĐ-CP.

Điều 20. Nội dung báo cáo tình hình quản lý và sử dụng tài sản công

Nội dung, báo cáo tình hình quản lý và sử dụng tài sản công thực hiện theo quy định tại Điều 131 Nghị định số 151/2017/NĐ-CP.

Điều 21. Công khai tài sản công

Việc công khai tài sản công thực hiện theo quy định tại mục 2 Chương XIV Nghị định số 151/2017/NĐ-CP; mẫu biểu công khai, báo cáo thực hiện theo Thông tư số 144/2017/TT-BTC.

Chương IV**TRÁCH NHIỆM THI HÀNH VÀ TỔ CHỨC THỰC HIỆN****Điều 22. Trách nhiệm thi hành**

1. Tổ chức triển khai quy chế này đến các cơ quan, tổ chức, đơn vị và Ủy ban nhân dân các phường, xã thuộc phạm vi quản lý.
2. Bảo vệ, sử dụng tài sản công đúng mục đích, tiêu chuẩn, định mức, chế độ; bảo đảm hiệu quả, tiết kiệm.
3. Lập, quản lý hồ sơ tài sản công, kế toán, kiểm kê, đánh giá lại tài sản công theo quy định của pháp luật có liên quan.
4. Báo cáo tài sản công và công khai tài sản công theo quy định này và quy định của pháp luật có liên quan.
5. Thực hiện nghĩa vụ tài chính trong sử dụng tài sản công theo quy định.
6. Giao tài sản công cho Nhà nước khi có quyết định thu hồi của cơ quan, người có thẩm quyền.
7. Chịu sự thanh tra, kiểm tra, giám sát của cơ quan nhà nước có thẩm quyền; giám sát của cơ quan có thẩm quyền trong quản lý và sử dụng tài sản công thuộc phạm vi quản lý theo quy định của pháp luật.
8. Người đứng đầu cơ quan, tổ chức, đơn vị được giao quản lý và sử dụng tài sản công có trách nhiệm ban hành và tổ chức thực hiện Quy chế quản lý và sử dụng tài sản công được Nhà nước giao theo quy định, bảo đảm phân định rõ quyền, nghĩa vụ của từng bộ phận, cá nhân trong việc đầu tư xây dựng, mua sắm, tiếp nhận, thuê, khoán kinh phí sử dụng tài sản công; sử dụng, khai thác tài sản công và xử lý tài sản công.

Điều 23. Tổ chức thực hiện

1. Thủ trưởng các cơ quan, tổ chức, đơn vị và Ủy ban nhân dân các phường, xã và các tổ chức, cá nhân liên quan có trách nhiệm triển khai thực hiện nội dung quy chế này.
2. Các nội dung khác không được quy định trong Quy chế này thực hiện theo quy định của Luật Quản lý, sử dụng tài sản công; Nghị định số 151/2017/NĐ-CP và các quy định khác của pháp luật có liên quan.

3. Trong quá trình thực hiện nếu phát sinh vướng mắc hoặc thay đổi do điều chỉnh quy định của pháp luật, các cơ quan, đơn vị phản ánh kịp thời về Ủy ban nhân dân thành phố để xem xét sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế cho phù hợp và theo đúng quy định của pháp luật./*at*

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH**



Bùi Văn Phú